Mã số: 420

Ngày nhận: 29/8/2017

Ngày gửi phản biện lần 1: 31/9 /2017

Ngày gửi phản biện lần 2:

Ngày hoàn thành biên tập: 22/11/2017

Ngày duyệt đăng: 22/11/2017

THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hải Yến[1]

Mai Nguyên Ngọc[2]

Vũ Hoàng Nam[3]

Tóm tắt

Bài viết nhằm phân tích thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2016, từ đó đánh giá triển vọng và đưa ra một số khuyến nghị về chính sách nhằm đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong năm 2017. Với kim ngạch xuất khẩu liên tục đạt mức trên 6 tỷ USD trong giai đoạn từ 2011-2016, thủy sản trở thành mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam là tôm và cá tra. Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU là ba thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam. Dự báo tổng sản lượng thủy sản năm 2017 là 6,85 triệu tấn, cung cấp nguyên liệu chất lượng phục vụ chế biến xuất khẩu 7,5 tỷ USD, tăng 5% giá trị xuất khẩu so với năm 2016. Trong đó, xuất khẩu tôm có thể đạt 3,3 tỉ USD, tăng 6% so với năm 2016; cá tra đạt 1,6 tỉ USD, tương đương năm 2016 do thiếu nguyên liệu; cá ngừ 524 triệu USD, tăng 8% so với năm 2016. Để đạt được mức dự báo này, cần có sự phối hợp hài hòa giữa các chủ thể trong lĩnh vực thủy sản. Chính phủ cần phải thực hiện việc hoàn thiện chính sách và cơ sở dữ liệu; ngành thủy sản cần tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao trình độ sản xuất và chất lượng sản phẩm xuất khẩu; các doanh

[1] Trường Đại học Ngoại thương, Email: yennth@ftu.edu.vn
[2] Trường Đại học Ngoại thương, Email: ngocmn@ftu.edu.vn
[3] Trường Đại học Ngoại thương, Email: namvh@ftu.edu.vn

nghiệp thủy sản cần cần tập trung khai thác lợi thế của lĩnh vực nuôi trồng và khai thác, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cho ngành thủy sản.

Từ khóa*: thủy sản, triển vọng, Việt Nam, xuất khẩu*

Abstract

This paper analyze the current state of Vietnam's seafood exports in the period of 2011-2016, evaluate its prospects and give some policy recommendations to boost Vietnam's seafood exports in 2017. With the export turnover of over USD 6.0 billion in ech year of the period 2011-2016, seafood has become an important export commodity of Vietnam. The main export seafoods of Vietnam are shrimp and pangasius. The United States, Japan and the EU are the three major seafood export markets of Vietnam. The total output of seafood products in 2017 is forecasted to be 6.85 million tons, supplying raw materials for USD 7.5 billion of export processing, increasing 5% of export value compared to 2016. Exports of shrimp are forecast to reach USD 3.3 billion, up 6% over 2016; pangasius - USD 1.6 billion, equivalent to 2016 due to lack of raw materials; and tuna – USD 524 million, up 8% compared with 2016. To achieve this level, there should be harmonised cooperation of stakeholders in the sector. Government should improve the policies and databases; the fisheries sector should strengthen international cooperation in scientific research and technology transfer to improve production and quality of export products; fisheries enterprises need to focus on exploiting the advantages of aquaculture and exploitation, doing more trade promotion activities, expanding and diversifying the export market for the seafood industry.

Key words*: seafoods, prospects, Vietnam, exports*

1. Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

1.1 Tổng quan về xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Năm 2016, Việt Nam đạt kim ngạch xuất khẩu thủy sản trên 7 tỷ USD, cao hơn so với năm 2015, mặc dù thấp hơn nhiều so với mức kỷ lục xấp xỉ 8 tỷ USD năm 2014. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm về kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt

Nam năm 2015 và 2016 so với năm 2014 là sự mất giá của đồng Euro so với đồng Đô la Mỹ, làm giảm kim ngạch xuất khẩu vào EU, một thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam.

Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (2011-2016)

Đơn vị: tỷ USD

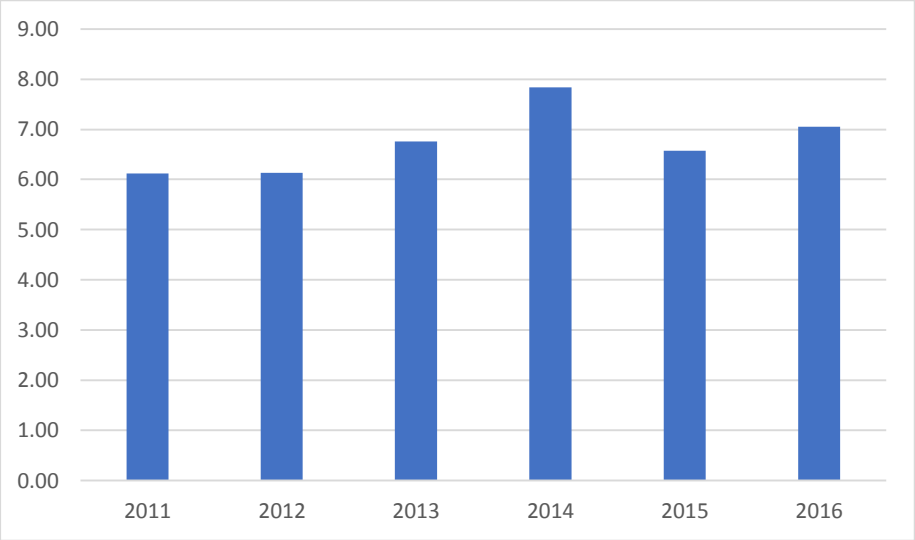

Nguồn: VASEP, Báo cáo xuất khẩu thủy sản Việt Nam (2011-2016)

Xét về tỷ trọng các mặt hàng thủy sản xuất khẩu, năm 2016, tôm vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất về kim ngạch xuất khẩu, đạt 45%, tiếp theo là cá tra đạt 24%, cá ngừ đạt 7%, mực và bạch tuộc đạt 7%. Như vậy, tôm và cá tra vẫn là hai mặt hàng thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam.

Hình 2. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2016

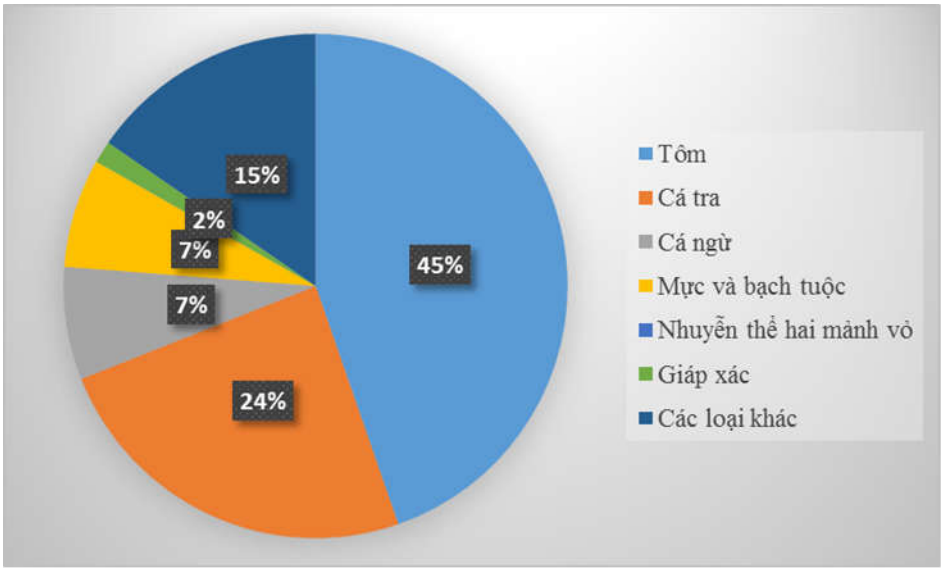

Nguồn: VASEP, Báo cáo xuất khẩu thủy sản Việt Nam 2016

Tôm chân trắng chiếm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn nhất (62,1%) trong tổng kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2016, trong đó dạng chế biến chiếm 47%, dạng tươi sống/đông lạnh chiếm 53%. Tôm sú chiếm 29,7% kim ngạch tôm xuất khẩu của Việt Nam, nhưng chủ yếu ở dạng tươi sống/đông lạnh (84%). Các loại tôm xuất khẩu khác chỉ chiếm 8,3% tổng kim ngạch xuất khẩu tôm. Điều đáng chú ý là tôm xuất khẩu dạng chế biến đóng hộp chỉ chiếm tỷ lệ 1% trong nhóm tôm biển khác.

Bảng 1. Tỷ trọng các mặt hàng tôm xuất khẩu của Việt Nam năm 2016

Mặt hàng	Tỷ trọng	Tỷ trọng
Tôm chân trắng	**62,1%**	
Tôm chân trắng chế biến (HS 16)		47,0%
Tôm chân trắng sống/tươi/đông lạnh (HS 03)		53,0%
Tôm sú	**29,7%**	
Tôm sú chế biến khác (HS 16)		16,0%
Tôm sú sống/tươi/đông lạnh (HS 03)		84,0%
Tôm biển khác	**8,3%**	
Tôm loại khác chế biến đóng hộp (HS 16)		1,0%
Tôm loại khác chế biến khác (HS 16)		63,1%

Tôm loại khác khô (HS 03)		2,4%
Tôm loại khác sống/tươi/đông lạnh (HS 03)		33,5%

Nguồn: VASEP, Báo cáo xuất khẩu thủy sản Việt Nam 2016

Việt Nam đã xuất khẩu thủy sản sang hơn 160 thị trường và số lượng thị trường ngày càng mở rộng. Mỹ, EU và Nhật Bản là ba thị trường nhập khẩu thủy sản lớn của Việt Nam chiếm gần 60% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, tiếp theo là thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN. Trong giai đoạn 2013-2015, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ và Nhật Bản có xu hướng giảm, trong khi sang Trung Quốc và Hồng Kông, Hàn Quốc và ASEAN có xu hướng tăng. Năm 2016 Hoa Kỳ chiếm 21% giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, Nhật Bản chiếm 16% và EU chiếm 17%. Trung Quốc ngày càng nổi lên và trở thành thị trường quan trọng với kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Việt Nam tăng từ 5,7% năm 2011 lên 12,2% năm 2016.

Hình 3. Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (2011-2016)

Đơn vị: %

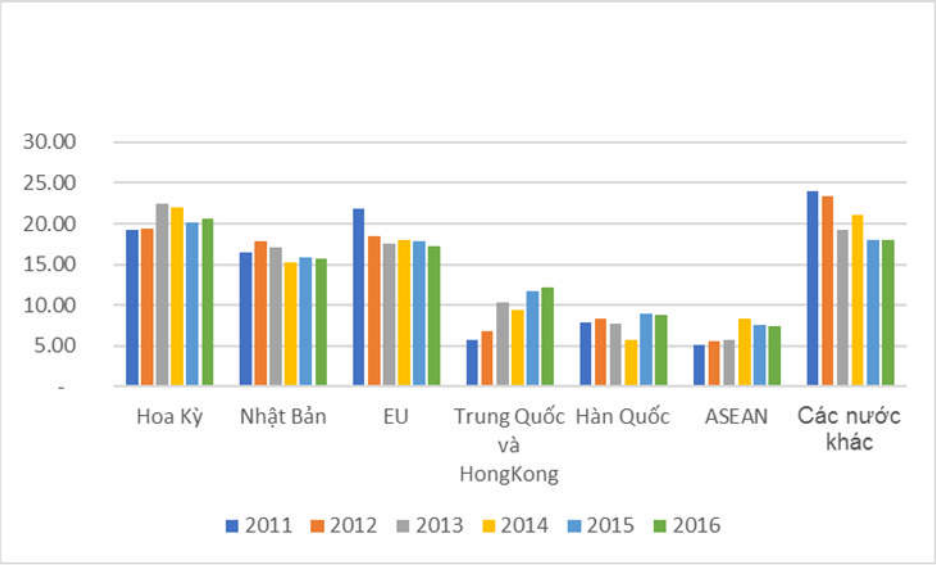

Nguồn: VASEP, Báo cáo xuất khẩu thủy sản Việt Nam (2011-2016)

1.2 Thị trường Hoa Kỳ

Bảng dưới đây cho thấy tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam. Trong đó, tôm và cá tra là hai mặt hàng thủy sản xuất khẩu quan trọng, chiếm trên 70% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ.

Bảng 2. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ (2011-2016)

ĐVT: %

Mặt hàng	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tôm	50,0	37,6	54,7	61,0	49,7	48,8
Cá tra	28,2	30,4	25,1	19,3	23,8	26,6
Cá ngừ	14,5	20,7	12,3	10,0	14,4	13,8
Cua	0,0	4,5	3,6	4,0	4,4	0,0
Mực, bạch tuộc	0,8	0,8	0,0	0,0	0,0	0,3
Nhuyễn thể hai mảnh	0,7	0,6	0,5	0,8	1,1	0,7
Các loại khác	5,9	5,4	3,8	4,9	6,6	9,8
Tổng:	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**

Nguồn: VASEP, Báo cáo xuất khẩu thủy sản Việt Nam (2011-2016)

Việt Nam có lợi thế tuyệt đối trong thương mại thủy sản với Hoa Kỳ về mặt hàng cá tra với kim ngạch xuất khẩu cá tra vào Hoa Kỳ đạt trên 96% kim ngạch nhập khẩu cá tra của nước này vào năm 2016. Đối thủ cạnh tranh duy nhất của Việt Nam về xuất khẩu cá tra vào thị trường Hoa Kỳ là Trung Quốc.

Bảng 3. Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu cá tra của Hoa Kỳ từ một số quốc gia sản xuất chính

Đơn vị: %

Quốc gia	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Trung Quốc	5,3	3,6	5,2	7,0	4,5	3,9
Việt Nam	93,5	96,0	94,4	92,8	95,3	96,1

Nguồn: Thống kê trên trang chủ của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, Cục quản lý Đại dương và Khí quyển Quốc gia

Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào Hoa Kỳ. Trong năm 5 gần đây, Việt Nam liên tục thuộc nhóm 10 quốc gia có kim ngạch xuất khẩu tôm cao nhất vào Hoa Kỳ, nhưng kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam vào Hoa Kỳ có xu hướng giảm sút. Năm 2014, kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam vào Hoa Kỳ đạt 688 triệu USD, năm 2015 giảm xuống còn 416 triệu USD và năm 2016 tiếp tục giảm xuống còn 394 triệu USD.

Bảng 4. Kim ngạch xuất khẩu tôm (HS 0306[4]) của các nước xuất khẩu hàng đầu vào Hoa Kỳ

Đơn vị: triệu USD

HS 0306	2012	2013	2014	2015	2016
Ấn Độ	575	978	1.314	1.238	1.442
Ca-na-đa	1.086	1.216	1.348	1.436	1.399
In-đô-nê-xia	590	797	1.135	902	935
Ê-cua-đo	567	659	902	634	589
Thái Lan	722	492	388	341	459
Việt Nam	354	493	688	416	394
LB Nga	177	236	263	259	346
Mê-hi-cô	268	273	315	331	313
Trung Quốc	-	118	-	-	109
Ac-hen-ti-na	-	-	-	-	91
Pê-ru	-	-	128	87	-
Hon-đu-rat	109	116	-	80	-
Ma-lai-xia	172	-	180	-	-
Tổng xuất khẩu của 10 quốc gia vào Hoa Kỳ	4.620	5.379	6.661	5.724	6.079
Tổng nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ	5.241	6.107	7.451	6.412	6.723
Tỷ trọng của 10 quốc gia	88,2%	88,1%	89,4%	89,3%	90,4%

Nguồn: https://comtrade.un.org/data/

Thị phần của Việt Nam về mặt hàng tôm tại Hoa Kỳ cũng khá khiêm tốn, chỉ đạt 5,9% vào năm 2016, giảm từ mức 9,2% vào năm 2014. Đối thủ cạnh tranh lớn của Việt Nam trên thị trường Hoa Kỳ về mặt hàng tôm là Ấn Độ, Ca-na-đa, In-đô-nê-xia, Ê-cua-đo và Thái

[4] HS 0306: Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Lan, trong đó đặc biệt nổi bật là Ấn Độ và In-đô-nê-xia khi hai quốc gia này liên tục gia tăng thị phần tôm xuất khẩu vào Hoa Kỳ trong những năm gần đây.

Hình 3. Thị phần của các nước xuất khẩu thủy sản HS 0306 hàng đầu vào Hoa Kỳ, 2012-2016

Đơn vị: %

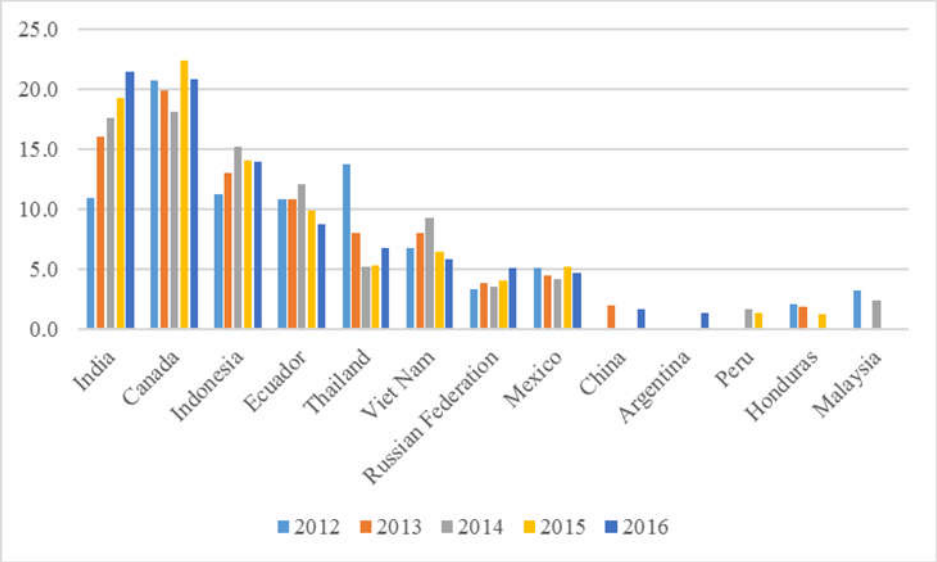

Nguồn: https://comtrade.un.org/data/

Đối với mặt hàng tôm đã qua chế biến, 10 quốc gia hàng đầu chiếm trên 90% thị phần của Hoa Kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây. Năm 2016, Việt Nam đứng thứ 5 trong bảng xếp hạng với kim ngạch xuất khẩu thủy sản qua chế biến (HS 1605) đạt xấp xỉ 375 triệu USD tương đương Ca-na-đa.

Bảng 4. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản mã HS 1605[5] của 10 nước hàng đầu vào thị trường Hoa Kỳ, 2012-2016

Đơn vị: triệu USD

HS 1605	2012	2013	2014	2015	2016
In-đô-nê-xia	328	341	483	488	441
Trung Quốc	470	481	521	448	440
Thái Lan	604	509	524	505	433
Ca-na-đa	259	248	274	311	375
Việt Nam	169	311	419	341	375

[5] HS 1605: Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.

Ấn Độ	57	96	144	116	132
Phi-lip-pin	78	69	95	80	57
Chi lê	22	32	43	49	45
Mê-hi-cô	40	33	44	48	32
Vê-nê-zu-e-la	-	26	32	29	26
Ác-hen-ti-na	33	-	-	-	-
Tổng nhập khẩu từ 10 nước hàng đầu	2.061	2.146	2.577	2.415	2.356
Tổng nhập khẩu	2.206	2.290	2.732	2.574	2.495
Tỷ trọng của 10 nước hàng đầu	93,5%	93,7%	94,3%	93,8%	94,5%

Nguồn: https://comtrade.un.org/data/

Việt Nam thuộc nhóm 5 quốc gia hàng đầu về xuất khẩu thủy sản qua chế biến mã HS 1605 vào thị trường Hoa Kỳ trong suốt giai đoạn 2012-2016 với thị phần ngày càng tăng đạt xấp xỉ 15% vào năm 2016, tăng gấp đôi so với năm 2012. Những đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ của Việt Nam về mặt hàng này tại thị trường Hoa Kỳ là In-đô-nê-xia, Trung Quốc, Thái Lan và Ca-na-đa. Tuy nhiên, thị phần của Trung Quốc và Thái Lan về mặt hàng này có xu hướng giảm sút trong 2 năm gần đây. Ấn Độ cũng đang nổi lên là một đối thủ tiềm năng của Việt Nam.

Hình 5. Thị phần thủy sản mã HS 1605 của các quốc gia hàng đầu tại Hoa Kỳ 2012-2016

Đơn vị: %

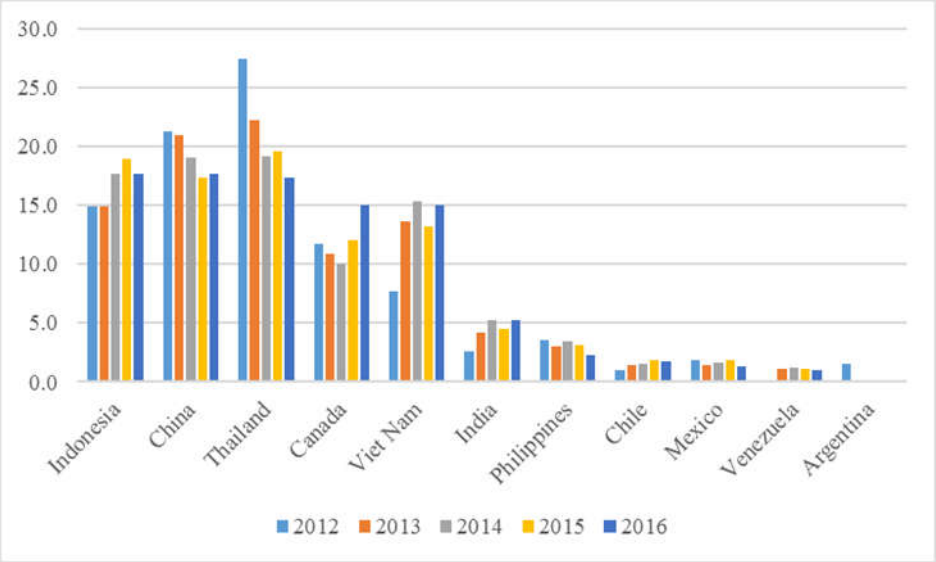

Nguồn: https://comtrade.un.org/data/

1.3 Thị trường Nhật Bản

Nhật Bản chủ yếu nhập khẩu tôm từ Việt Nam với kim ngạch đạt trên 50% giá trị kim ngạch nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam. Nhật Bản dường như không nhập khẩu cá tra của Việt Nam. Cá ngừ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong kim ngạch nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam của Nhật Bản.

Bảng 5. Cơ cấu mặt hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản

Đơn vị: %

Mặt hàng	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tôm	61,0	56,3	61,5	61,4	56,0	54,3
Cá tra	0,0	0,3	0,3	0,9	1,0	0,0
Cá ngừ	4,0	4,9	3,6	1,9	1,9	1,7
Cua	0,0	1,9	1,5	1,7	2,5	0,0
Mực, bạch tuộc	13,0	13,1	0,0	0,0	0,0	10,0
Nhuyễn thể hai mảnh	1,0	0,7	11,3	10,0	10,7	0,7
Các loại khác	21,0	22,7	21,7	24,2	27,9	33,2
Tổng:	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: VASEP Báo cáo xuất khẩu thủy sản Việt Nam (2011-2016)

Mười quốc gia hàng đầu về xuất khẩu thủy sản mã HS 0306 chiếm gần 90% kim ngạch nhập khẩu thủy sản mã HS 0306 của Nhật Bản. Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản mã HS 0306 quan trọng của Việt Nam. Năm 2016, Việt Nam xếp thứ hai sau Nga về kim ngạch nhập khẩu thủy sản HS 0306 vào thị trường Nhật Bản.

Bảng 6. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản HS 0306 vào Nhật Bản của các quốc gia hàng đầu thế giới, 2012-2016

Đơn vị: triệu USD

HS 0306 (triệu USD)	2012	2013	2014	2015	2016
Liên Bang Nga	578	399	417	288	399
Việt Nam	404	438	450	362	350
Ấn Độ	259	340	360	291	321

In-đô-nê-xia	380	416	358	299	289
Ca-na-đa	251	201	228	229	221
Ác-hen-ti-na	117	123	153	126	144
Thái Lan	340	216	142	108	120
Trung Quốc	176	175	146	90	108
Mỹ	136	95	106	124	97
Mi-an-ma	-	68	68	50	48
Ma-lay-xia	63	-	-	-	-
Tổng 10 nước	2.703	2.471	2.428	1.966	2.098
Tổng nhập khẩu	3.071	2.817	2.740	2.235	2.442
Tỷ trọng của 10 nước	88,0%	87,7%	88,6%	87,9%	85,9%

Nguồn: https://comtrade.un.org/data/

Thị phần sản phẩm thủy sản HS 0306 của Việt Nam tại Nhật Bản đạt 13,4% vào năm 2016, giảm so với thị phần của năm 2014 (16,4%) và 2015 (16,2%). Đối thủ cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam tại thị trường Nhật Bản về mặt hàng thủy sản này là Nga, Ấn Độ và In-đô-nê-xia.

Về các sản phẩm thủy sản mã HS 1605, Việt Nam đứng thứ ba về kim ngạch xuất khẩu vào Nhật Bản năm 2016, sau Trung Quốc và Thái Lan, chiếm 19,0% thị phần Nhật Bản.

Bảng 7. Kim ngạch nhập khẩu thủy sản mã HS 1605 của Nhật Bản từ 10 quốc gia hàng đầu năm 2016

Đơn vị: triệu USD

HS 1605	Trị giá (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Tổng nhập khẩu	**1.353**	**100%**
Trung Quốc	544	40,2%
Thái Lan	302	22,3%
Việt Nam	257	19,0%
In-đô-nê-xia	99	7,3%
Hàn Quốc	52	3,8%
Pê-ru	16	1,2%
Ấn Độ	13	0,9%
Ca-na-đa	13	0,9%
Chi lê	12	0,9%

Ma-lay-xia	7	0,5%
Tổng 10 nước	**1.314**	**97,1%**

Nguồn: https://comtrade.un.org/data/

1.4 Thị trường EU

EU là thị trường xuất khẩu thủy sản quan trọng của Việt Nam. Việt Nam chiếm hoàn toàn thị phần cá tra (HS 03046200[6]) nhập khẩu vào EU, cho thấy lợi thế tuyệt đối của Việt Nam trong xuất khẩu cá tra.

Bảng 8. Thị phần xuất khẩu cá tra của Việt Nam vào EU, 2012-2015

Đơn vị: triệu USD

Kim ngạch nhập khẩu cá tra	2012	2013	2014	2015
Toàn EU	378	332	309	273
Từ Việt Nam	376	331	308	272
Thị phần của Việt Nam	99,5%	99,7%	99,7%	99,8%

Nguồn: https://comtrade.un.org/data/

Tuy nhiên, xét về các sản phẩm thủy sản cá mã HS 0304[7] thì Việt Nam đứng thứ năm về kim ngạch nhập khẩu vào EU-28 trong năm 2015. Các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam trong lĩnh vực này là Trung Quốc, Na Uy, Ai-Len và Hoa Kỳ. Bảng dưới đây cho thấy thị phần của 10 quốc gia xuất khẩu thủy sản mã HS 0304 hàng đầu vào thị trường EU-28. Mười quốc gia hàng đầu chiếm lĩnh 84,5% thị trường thủy sản cá, trong đó Việt Nam chiếm 7,0%.

Bảng 9. Kim ngạch nhập khẩu thủy sản mã HS 0304 của EU-28 từ 10 quốc gia hàng đầu năm 2015

Kim ngạch nhập khẩu HS 0304	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Tổng nhập khẩu	**5.550**	**100%**
Trung Quốc	1.126	20,3%
Na-Uy	885	15,9%
Ai-len	694	12,5%
Hoa Kỳ	457	8,2%
Việt Nam	389	7,0%
Liên bang Nga	368	6,6%

[6] HS 03046200: Cá da trơn

[7] HS 0304: Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

Namibia	217	3,9%
Chi-lê	205	3,7%
Faeroe Isds	200	3,6%
Thổ Nhĩ Kỳ	150	2,7%
Tổng 10 nước	**4.692**	**84,5%**

Nguồn: https://comtrade.un.org/data/

Về xuất khẩu thủy sản mã HS 0306, năm 2015, Việt Nam chiếm 6,7% kim ngạch nhập khẩu của EU-28, đứng thứ năm trong nhóm 10 quốc gia xuất khẩu hàng đầu về thủy sản HS 0306 vào EU-28. Các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam trong lĩnh vực này là Ê-cua-đo, Ấn Độ, Ác-hen-ti-na và Băng-la-đét.

Bảng 10. Kim ngạch nhập khẩu thủy sản mã HS 0306 của EU-28 từ 10 quốc gia hàng đầu năm 2015

HS 0306	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Tổng nhập khẩu	3.928	**100%**
Ê-cua-đo	627	16,0%
Ấn Độ	608	15,5%
Ac-hen-ti-na	482	12,3%
Băng-la-đét	339	8,6%
Việt Nam	265	6,7%
Ca-na-đa	184	4,7%
Trung Quốc	166	4,2%
Hoa Kỳ	139	3,5%
Grin-land	117	3,0%
Ni-ca-ra-goa	106	2,7%
Tổng 10 nước	**3,033**	**77,2%**

Nguồn: https://comtrade.un.org/data/

Về xuất khẩu thủy sản mã HS 1605, Việt Nam đứng thứ hai, sau Ca-na-đa trong nhóm 10 quốc gia xuất khẩu mặt hàng thủy sản này vào EU-28 trong năm 2015, chiếm 18,7% thị phần,

Bảng 11. Kim ngạch nhập khẩu thủy sản mã HS 1605 của EU-28 từ 10 quốc gia hàng đầu năm 2015

HS 1605	**Giá trị (triệu USD)**	**Tỷ trọng (%)**

Tổng nhập khẩu	**1.535**	**100%**
Ca-na-đa	297	19,3%
Việt Nam	288	18,7%
Chi-lê	171	11,1%
Morocco	126	8,2%
Grin-land	111	7,2%
Trung Quốc	81	5,3%
In-đô-nê-sia	79	5,2%
Na-Uy	74	4,8%
Thái Lan	73	4,7%
Hoa Kỳ	47	3,0%
Tổng 10 nước	**1.346**	**87,7%**

Nguồn: https://comtrade.un.org/data/

2. Triển vọng của ngành thủy sản Việt Nam năm 2017

Ngành thủy sản đặt mục tiêu tổng sản lượng thủy sản năm 2017 là 6,85 triệu tấn (trong đó sản lượng khai thác 3,05 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng 3,8 triệu tấn), cung cấp nguyên liệu chất lượng phục vụ chế biến xuất khẩu 7,5 tỷ USD, tăng 5% giá trị xuất khẩu so với năm 2016. Trong đó, xuất khẩu tôm có thể đạt 3,3 tỉ USD, tăng 6% so với năm 2016; cá tra đạt 1,6 tỉ USD, tương đương năm 2016 do thiếu nguyên liệu; cá ngừ 524 triệu USD, tăng 8% so với năm 2016 (Tổng cục thủy sản, 2016).

2.1 Các căn cứ dự báo

Mức tăng trưởng như trên được dự báo dựa trên 5 căn cứ chính. Trong đó 4 căn cứ đầu là những thuận lợi, và căn cứ thứ 4 là về những khó khăn mà ngành thủy sản Việt Nam sẽ phải đối mặt trong năm 2017.

Thứ nhất, năm 2017, Chính phủ và Quốc hội, Bộ NN và PTNT đã và đang có một số chính sách liên quan đến bổ sung, gia hạn, sửa đổi, duy trì các đề án, luật, nghị quyết, nghị định, ...nhằm giúp cho ngành thủy sản có thể phát huy các thế mạnh của ngành để có điều kiện phát triển hiệu quả hơn nữa. Ví dụ, để giúp ngư dân có thêm thời gian hoàn thiện thủ tục, hồ sơ tiếp cận vốn vay ưu đãi đóng thêm tàu công suất lớn tiếp tục vươn khơi, bám biển, tháo gỡ khó khăn về nguyên liệu cho các doanh nghiệp xuất khẩu, mới đây, Chính phủ đã quyết định gia hạn thêm 1 năm nữa cho đến hết ngày 31/12/2017 cho Nghị định 67. Thêm

vào đó, dự kiến tháng 10/2017, Quốc hội sẽ thông qua Luật thủy sản sửa đổi. Đây được coi là một trong các luật thế hệ mới tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp thủy sản trong thời gian tới.

Ngoài ra, Bộ NN và PTNT đã trình Chính phủ Nghị định thay thế Nghị định 36/2014/NĐ-CP nuôi chế biến xuất khẩu sản phẩm cá tra nhằm tạo hành lang pháp lý đối với sản xuất, xuất khẩu cá tra. Nghị định này đã được xây dựng dựa trên ý kiến góp ý của các Bộ ngành và cố gắng tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp xuất khẩu, dự kiến là Chính phủ sẽ thông qua Nghị định này trong thời gian tới.

Thứ hai, theo Tổng cục Thủy sản, trong giai đoạn năm 2017-2020, nhu cầu thủy sản trên thế giới tiếp tục tăng trên 15%. Một cuộc khảo sát của Eurobarometer (European Union, Special Eurobarometer 450, 2016) về sự lựa chọn của người tiêu dùng EU đối với các sản phẩm thuỷ sản cho thấy, người tiêu dùng EU sử dụng các món thủy hải sản khá thường xuyên trong các bữa ăn và họ tiêu thụ các sản phẩm thủy sản ít nhất một lần một tuần tại nhà. Đa số người tiêu thụ tại Châu Âu cho biết họ lựa chọn các sản phẩm thủy sản vì chúng có lợi cho sức khỏe. Do vậy, nhu cầu về nguồn thủy sản bền vững tại thị trường EU khá cao.

Thứ ba, những hiệp định thương mại với các thị trường chính như Châu Âu (EU), Nhật Bản, Hàn Quốc đã có hiệu lực sẽ tiếp tục tạo thuận lợi cho ngành thủy sản tăng trưởng. Minh chứng cụ thể với thị trường Hàn Quốc - thị trường nhập khẩu lớn thứ 5 của tôm Việt Nam (chiếm 9% tổng kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam), sau Mỹ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc. Trong 5 năm (2010-2014), xuất khẩu tôm Việt Nam sang Hàn Quốc đã duy trì sức tăng trưởng khả quan. Từ năm 2014, Việt Nam đã vượt qua Trung Quốc trở thành nước cung cấp tôm lớn nhất cho thị trường này và duy trì vị trí số 1 cho tới nay. Sau 1 năm thực hiện Hiệp định Thương mai tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) (có hiệu lực từ 20/12/2015), xuất khẩu tôm của Việt Nam vào thị trường Hàn Quốc đã có nhiều chuyển biến. Với lợi thế là nước cung cấp tôm lớn nhất cho Hàn Quốc lại đang được hưởng ưu đãi từ VKFTA, Việt Nam có nhiều cơ hội để tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường này.

Thủy sản được EU xem là mặt hàng nhạy cảm và một số mã hàng bị áp hạn ngạch theo cam kết trong Hiệp định FTA Việt Nam - EU. Song VASEP vẫn nhận định đây là lợi thế cho ngành khi lượng hàng bị áp hạn ngạch được hưởng thuế 0%. Hiện có 461 DOANH NGHIệP

thủy sản Việt Nam đủ điều kiện được cấp phép xuất khẩu vào EU, chỉ đứng sau Trung Quốc (VASEP, 2016). Do đó, FTA với EU được nhận định sẽ mang lại nhiều cơ hội cho ngành mở rộng thị phần tại EU.

Thứ tư, xuất phát từ tiềm năng, lợi thế của ngành tôm, ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Những lợi thế đó là: Tôm là thực phẩm được ưa chuộng và có thị trường tiêu thụ rộng lớn trên toàn cầu, trong khi Việt Nam có điều kiện để phát triển nuôi tôm. Việt Nam có khả năng mở rộng diện tích nuôi tôm nước lợ. Ngoài ra năng suất nuôi tôm ở nước ta còn thấp, năng suất trung bình mới đạt gần 1 tấn/ha, trong đó nuôi tôm thâm canh đạt khoảng 4 tấn/ha, nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến chiếm diện tích lớn (khoảng 560.000 ha) năng suất trung bình đạt 200-300 kg/ha. Với việc áp dụng các tiến bộ về khoa học công nghệ, năng suất nuôi tôm ở Việt Nam hoàn toàn có thể nâng cao, dự kiến là năng suất tôm theo mô hình tôm-lúa, tôm sinh thái lên ít nhất ở mức 300-500kg/ha. Ngoài ra, dự báo từ VASEP cho thấy giá tôm năm 2016 tăng đã khích lệ nông dân và doanh nghiệp đầu tư nuôi tôm trong năm 2017 nên sản lượng sẽ tăng nhẹ.

Thứ năm, sẽ có nhiều thách thức cho xuất khẩu của thủy sản của Việt Nam như: Rào cản kỹ thuật, bảo hộ thương mại và các quy định kiểm soát chất lượng của thị trường nhập khẩu. Thách thức nữa đến từ những khó khăn khi Việt Nam chưa hoàn toàn chủ động về nguồn nguyên liệu chế biến; sức cạnh tranh của sản phẩm chưa cao do giá còn cao so với các đối thủ xuất khẩu khác trong cùng ngành hàng. Những nội dung này sẽ được phân tích kỹ hơn trong phần nội dung "Rủi ro của năm 2017".

Ngoài ra Việt Nam còn phải đối mặt với sự suy giảm chất lượng môi trường nuôi thủy sản do quy hoạch kém, chất thải trong ao nuôi tôm không được xử lý, sử dụng thuốc hoá chất trong quá trình nuôi tôm ...Điểm này là khó khăn chung của những nước xuất khẩu thủy sản vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

2.2 Dự báo triển vọng xuất khẩu vào một số thị trường chính

Dựa trên những căn cứ đã phân tích ở trên, dự báo tình hình xuất khẩu thủy sản năm 2017 vào một số thị trường chủ lực cụ thể như sau.

Năm thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam gồm Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc có sự thay đổi về vị trí và tỷ trọng giá trị nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam.

Cụ thể, dự báo xuất khẩu thủy sản sang Mỹ ước đạt 1,48 tỉ USD, chỉ tăng 1% (thấp hơn nhiều so với mức tăng 11% của năm 2016). Lý do là có những áp lực cạnh tranh với các nước trong khu vực và Nam Mỹ, đồng thời thuế chống bán phá giá và những hàng rào kỹ thuật Mỹ đưa ra cho mặt hàng thủy sản, cùng với việc Mỹ rút khỏi TPP và khả năng Mỹ tăng thuế nhập khẩu... Những lý do như trên sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này.

EU, Nhật Bản đều đã ký FTA với Việt Nam, đây chính là một trong những động lực giúp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, đối với hai thị trường truyền thống này, mức tăng trưởng ngành thủy sản dự báo cũng khiêm tốn. Cụ thể, xuất sang EU là 1,2 tỉ USD, tăng 1% so với năm 2016; thị trường Nhật khoảng 1,1 tỉ USD, tăng 2% so với năm 2016.

Với EU, Việc cắt giảm mạnh thuế quan từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU sẽ giúp cho xuất khẩu thủy hải sản sang EU rộng cửa hơn vào thị trường này. Tuy nhiên, theo VASEP thì sẽ không dễ dàng để doanh nghiệp tận dụng được mức ưu đãi thuế trong FTA, khi EU đặt ra nhiều tiêu chuẩn khắt khe hơn, không chỉ với sản phẩm mà với cả doanh nghiệp.

Tại thị trường Nhật Bản, theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam- Nhật Bản, Nhật Bản cam kết giảm thuế từ mức bình quân 5,4% năm 2008 xuống 1,31% năm 2019 đối với hàng thủy sản. Tuy nhiên, vấn đề mấu chốt nhất khi xuất khẩu sang thị trường Nhật là vệ sinh an toàn thực phẩm. Mặt hàng tôm và mực xuất khẩu của Việt Nam từ chỗ kiểm tra một phần đã bị kiểm tra chất lượng an toàn thực phẩm 100% với toàn bộ lô hàng xuất khẩu vào Nhật Bản do có dư lượng chất cloramphenicol không được phép có trong thuỷ sản. Việc kiểm tra 100% các lô hàng tôm và mực của Việt Nam đã và đang tác động đến uy tín ngành chế biến và xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam, làm tăng chi phí, giảm tính cạnh tranh của hàng hoá.

Ngược lại với tình hình không có nhiều tiến triển đột phá ở thị trường EU và Nhật Bản, thị trường Trung Quốc được ngành thủy sản dự báo sẽ là thị trường đáng chú ý trong năm

2017. Thị trường này dù không ổn định, nhiều rủi ro, nhưng nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu xu hướng tăng mạnh. Dự báo năm 2017 Trung Quốc sẽ giúp doanh nghiệp thủy sản mang về 1,08 tỉ USD, tăng 30% so với năm 2016. (Và thực tế là trong nửa đầu năm 2017, xuất khẩu tôm sang Trung Quốc đã tăng 30% so với cùng kỳ năm 2016-Bản tin VASEP, 2017). Ngoài ra, Trung Quốc đang xem xét bỏ thuế giá trị gia tăng (13%) nên nhà nhập khẩu có thể tăng giá mua từ Việt Nam.

2.3 ***Dự báo thị trường mới***

Theo Bộ Công thương, ngoài các thị trường lớn truyền thống lâu nay như Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc thì Canađa đang nổi lên thành thị trường nhập khẩu tôm lớn thứ 6 của Việt Nam.

Theo thông tin của Bộ Công thương, trong 5 năm (2010-2015), xuất khẩu tôm Việt Nam sang Canađa dao động từ 70,8 -201,6 triệu USD. Xuất khẩu đạt thấp nhất vào năm 2012 với gần 70 triệu USD và cao nhất vào năm 2014 với 201,6 triệu USD. Năm 2013, tỷ trọng tôm sú chiếm 60% trong khi tỷ trọng tôm chân trắng chiếm 39% tổng xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Canađa. Từ 2014 trở đi, tôm chân trắng vượt tôm sú về tỷ trọng xuất khẩu. Năm 2015, tỷ trọng tôm chân trắng xuất khẩu sang Canađa chiếm 58% trong khi tôm sú chiếm 41%. Tính tới tháng 10/2016, tỷ trọng tôm chân trắng và tôm sú sang thị trường này lần lượt là 57% và 41% (Vasep, 2016).

Theo VASEP, những năm gần đây, Canađa tiêu thụ khá nhiều tôm nước ấm (như tôm sú, tôm chân trắng) của các nước Đông Nam Á. Người tiêu dùng Canađa ngày càng ưa chuộng sản phẩm thủy sản chế biến, nhất là tôm chế biến và tôm đông lạnh, do tính tiện dụng cao. Trong thực đơn nhiều nhà hàng, các món chế biến từ tôm ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, mặt hàng tôm còn vỏ ướp đá hoặc đông lạnh được chuộng hơn cả. Tôm đông lạnh nhập khẩu được người Canađa ưa thích cả về hình thức lẫn kích cỡ. Họ sẵn sàng trả giá cao hơn cho sản phẩm chất lượng tốt.

2.4 Rủi ro tiềm ẩn

Ngành Nông nghiệp nói chung và Thủy sản nói riêng luôn luôn có 3 thách thức, tác động. Đó là phụ thuộc vào thiên nhiên và biến đổi khí hậu, tiếp theo là dịch bệnh và yếu tố

thị trường. Cụ thể, những thách thức chính của ngành thủy sản Việt Nam năm 2017 có thể chia thành các nhóm như sau:

2.4.1. Hạn hán và xâm nhập mặn

Tình hình hạn hán, thiếu nước ngọt và xâm nhập mặn diễn biến phức tạp trong 2016 được dự báo sẽ tiếp tục có những ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất thủy sản (trừ đối với trường hợp tôm nước lợ), nhất là các loài nuôi nước ngọt trong năm 2017 – điều này sẽ tác động không nhỏ đến diện tích và sản lượng nguyên liệu thủy sản nói chung.

2.4.2. Rào cản kỹ thuật và bảo hộ thương mại từ các thị trường nhập khẩu

Với việc tự do hóa thương mại, thủy sản Việt Nam sẽ có lợi về thuế quan, nhưng sẽ là đối tượng để các thị trường áp dụng các rào cản phi thuế quan nhằm bảo hộ ngành sản nội địa hoặc hạn chế nhập khẩu. Những rào cản như thuế CBPG, thuế chống trợ cấp, các quy định kiểm tra hóa chất, kháng sinh, bảo vệ nguồn lợi IUU hay chương trình thanh tra riêng biệt (ví dụ như Chương trình thanh tra cá da trơn của Mỹ…) đang và sẽ được các nước tăng cường áp dụng.

2.4.3. Thuế chống bán phá giá và chương trình thanh tra cá da trơn

Với mức thuế chống bán phá giá quá cao như hiện nay của Mỹ, hiện nay, số lượng doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu cá tra đi Mỹ chỉ còn 2-3 doanh nghiệp lớn. Thuế chống bán phá giá tôm lần thứ 10 (POR10) tăng cao, gây bất lợi cho xuất khẩu tôm Việt Nam sang Mỹ, tạo áp lực tâm lý tới các doanh nghiệp xuất khẩu và tạo tâm lý chưa ổn định cho phía khách hàng.

Ngoài ra, thị trường Mỹ mới triển khai chương trình giám sát cá da trơn đối với cá tra từ Việt Nam. Từ tháng 9/2017, nếu các nước không nộp danh sách doanh nghiệp xuất khẩu vào Mỹ và các tài liệu chứng minh về chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia theo yêu cầu của Cục Thanh tra và An toàn Thực phẩm Mỹ (FSIS) sẽ không được xuất khẩu. Quy định này của Mỹ rất khắt khe và đây sẽ là một rào cản lớn cho cá tra Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ trong thời gian tới.

2.4.4. Giá thành sản xuất nguyên liệu của Việt Nam còn cao

Ngành nuôi tôm và một số sản phẩm thủy sản chủ lực của Việt Nam đã được nhìn nhận và so sánh với các ngành tương tự tại Ấn Độ, Thái Lan cho thấy giá thành sản xuất của

Việt Nam đang cao hơn từ 10-30%. Có nhiều yếu tố tác động tạo ra giá thành sản phẩm cao ở Việt Nam, ví dụ như giống, thức ăn, các vật tư đầu vào, tổn thất sau thu hoạch, điện-nước, các chi phí hành chính...

2.4.5. Thiếu nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu

Với uy tín nguồn cung có chất lượng cho thị trường thế giới và năng lực/công nghệ cao cho chế biến thủy sản, Việt Nam là điểm lựa chọn của nhiều nhà nhập khẩu thủy sản trên thế giới. Tuy nhiên tình hình thiếu nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu ở một số nhóm hàng hoặc tại một số thời điểm trong năm ngày càng rõ rệt. Nhiều doanh nghiệp đã duy trì việc nhập khẩu các nguồn nguyên liệu (tôm, cá ngừ, mực-bạch tuộc, một số loài cá biển...) để tạo ra sự ổn định và năng lực cạnh tranh trong thời gian qua. Việc thiếu nguyên liệu thủy sản trong nước phục vụ nhu cầu xuất khẩu sẽ tiếp tục là một vấn đề nhiều doanh nghiệp thủy sản quan ngại trong năm 2017.

2.4.6. Dịch bệnh hoành hành

Các bệnh đốm trắng, hoại tử gan tụy, phân trắng, bệnh còi… đã và đang là mối nguy gây rủi ro lớn nhất cho nghề nuôi tôm ở nước ta. Năm 2011 cả nước có 42.200 ha, năm 2013 có 46.093 ha nuôi tôm bị hoại tử gan tụy, trong đó Sóc Trăng có 23.371 ha, Bạc Liêu 16.919 ha, Trà Vinh 12.224 ha. Năm 2016, chỉ tính riêng 3 tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu và Kiên Giang diện tích nuôi tôm bị bệnh là 188.000 ha.

2.4.7. Chịu cạnh tranh mạnh mẽ

Tham gia vào các FTA đồng nghĩa với việc mở cửa và hội nhập hơn nữa vào nhiều thị trường. Tuy nhiên, ngành thủy sản và nhiều doanh nghiệp thủy sản Việt Nam chưa tận dụng được tốt nhất các ưu đãi/cơ hội của FTA.

Trong khi đó các nước đối thủ cạnh canh về thủy sản (Trung Quốc, Ấn độ, Thái Lan, Indonesia...) ngày càng gia tăng các sức ép cạnh tranh nhiều hơn qua những chương trình dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trên cả quy mô về sản lượng, chất lượng, giá thành sản xuất, marketing và xúc tiến thương mại.

2.4.8. Truyền thông bôi nhọ tại một số thị trường tiêu thụ thủy sản

Trong 10 năm qua, đã xuất hiện ở gần 10 quốc gia (Úc, Italia, Tây Ban Nha, Đức, Ai Cập, Pháp....) việc truyền thông đưa thông tin bôi nhọ, không khách quan về sản phẩm thủy

sản của Việt Nam (môi trường ô nhiễm, bẩn, kim loại nặng…). Những sự việc này đã ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của sản phẩm cá tra Việt Nam, tác động tiêu cực của truyền thông bôi nhọ là không thể đo đếm và ảnh hưởng tiêu cực lâu dài đến sức tiêu thụ tại thị trường EU và hình ảnh sản phẩm thủy sản của Việt Nam tại các thị trường cụ thể.

3. Một số giải pháp và khuyến nghị chính sách

3.1 Các giải pháp chính sách tầm vĩ mô

3.1.1 Giải pháp hoàn thiện chính sách và cơ sở dữ liệu

Chính phủ cần rà soát hoàn thiện thể chế ngành thủy sản bao gồm sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL). Cụ thể là phải rà soát, bổ sung các văn bản QPPL cùng với các quy định chặt chẽ về sản xuất từ nuôi trồng thủy sản (giống, thức ăn, thuốc phòng trừ bệnh; phương thức nuôi thương mại..) đến chế biến và xuất khẩu ra thị trường (nguyên liệu vào nhà máy, bảo quản, chế biến, đóng gói bao bì…). Cùng với đó, Chính phủ phải điều chỉnh và bổ sung chính sách, quy định tiêu chuẩn về về nhập khẩu sản phẩm thuỷ sản và nguyên liệu thủy sản phục vụ chế biến xuất khẩu phù hợp với chuẩn mực quốc tế được Việt Nam thoả thuận trong các FTA.

Thêm vào đó, cần bổ sung vào hệ thống tiêu chuẩn thuỷ sản các quy định về truy xuất nguồn gốc (chất lượng sản phẩm, thành phần, bao bì, nhãn mác, an toàn vệ sinh thực phẩm và các giấy chứng nhận), quy định trách nhiệm bảo quản, chế biến và tiêu thụ xuất khẩu, quản lý một cửa chuyên nghiệp được chấp nhận trong các hiệp định FTA trên nền tảng tiêu chuẩn quốc tế (SPS, TBT. Codex ...). Ngoài ra, chính phủ cũng cần thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu, cập nhật thường xuyên các quy định pháp luật, các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, hàng rào kỹ thuật, các thông tin về thị trường, và các cam kết quốc tế của Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU và của một số thị trường nhập khẩu chính khác. Đồng thời, Chính phủ cũng nên xây dựng cơ sở dữ liệu về hợp tác quốc tế với các đối tác truyền thống, đối tác tiềm năng phục vụ cho công tác hợp tác quốc tế của ngành.

3.1.2 Giải pháp đối với ngành thủy sản

Thứ nhất, tăng cường việc ký kết các Hiệp định, Thoả thuận hợp tác nghề cá và đường dây nóng với các nước nhằm giảm thiểu áp lực khai thác nguồn lợi thủy sản, đảm bảo ổn

định nguồn nguyên liệu phục vụ cho xuất khẩu, đảm bảo an toàn cho ngư dân khai thác trên biển.

Thứ hai, tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao trình độ sản xuất một số đối tượng sản phẩm thủy sản quốc gia, chủ lực như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, cá ngừ,…

Thứ ba, tranh thủ hợp tác với các nước phát triển, các tổ chức quốc tế nhằm tăng cường năng lực, đào tạo nguồn nhân lực, thu hút đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật cho ngành Thủy sản

Thứ tư, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI nhằm phát triển nuôi thủy sản ở cả 3 vùng nước ngọt, lợ và mặn; phát triển ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho khai thác xa bờ; liên doanh xây dựng các khu chế biến thuỷ sản hiện đại mang tính liên kết vùng phục vụ cho xuất khẩu

Thứ năm, nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng thủy sản, thể hiện ở hai nội dung sau: Nâng cao năng lực giải quyết các rào cản kỹ thuật trong thương mại thuỷ sản quốc tế và Nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển ngành hàng bền vững với sản phẩm có tỷ trọng xuất khẩu lớn trong tái cơ cấu ngành thủy sản

Thứ sáu, ngành thủy sản cần xây dựng Chiến lược phát triển ngành hàng thủy sản quốc gia đối với ngành hàng Tôm, Cá tra, Cá ngừ, Cá rô phi trên cơ sở lấy định hướng xuất khẩu làm động lực cho sản xuất, chế biến, bảo đảm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững các ngành hàng thủy sản này.

Thứ bảy, bước tiếp theo là ngành thủy sản cần xây dựng Thương hiệu quốc gia đối với sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Trước mắt, tập trung xây dựng thương hiệu Tôm Việt Nam, thương hiệu Cá tra Việt Nam và thương hiệu Cá ngừ Việt Nam bảo đảm các yêu cầu theo chuẩn quốc tế, gắn với chỉ dẫn xuất xứ địa lý của Việt Nam.

3.2 Khuyến nghị đối với các doanh nghiệp nuôi trồng và chế biến xuất khẩu thủy sản

3.2.1 Nuôi trồng và chế biến

Để thực hiện mục tiêu kim ngạch xuất khẩu đạt 7,5 tỷ USD trong năm 2017, các doanh nghiệp thuỷ sản- đặc biệt đối với mặt hàng tôm và cá tra - cần tập trung khai thác lợi thế của lĩnh vực nuôi trồng và khai thác.

Thêm vào đó, với ngành tôm, dù là cường quốc về xuất khẩu tôm nhưng Việt Nam lại chưa hoàn toàn chủ động được con giống mà vẫn phải phụ thuộc vào nhập khẩu. Vì vậy, muốn ngành tôm phát triển bền vững, về phía nhà nước cần xây dựng trung tâm giống quốc gia để kiểm soát chất lượng tôm từ gốc. Tuy nhiên để có thể làm được điều này, không chỉ cần có chỉ đạo quyết liệt từ Trung ương đến địa phương mà chính các doanh nghiệp thủy sản cần chủ động kiểm soát tốt dịch bệnh, dư lượng hóa chất kháng sinh đầu vào, áp dụng các quy trình và chủ động đề phòng tình trạng hạn mặn, xâm nhập mặn đã diễn ra ở năm 2016.

Đối với sản phẩm cá tra, về lâu dài, khi ngành Thủy sản xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm quốc gia (như đã nói ở trên) về cá da trơn, các doanh nghiệp sẽ phải tạo ra một dòng sản phẩm chất lượng cao có thương hiệu và nâng cao uy tín, chất lượng cá tra của Việt Nam trên thị trường. Bên cạnh đó, việc phát triển cá tra phi lê sẽ tạo ra dòng sản phẩm chất lượng cao để gia tăng sản phẩm có giá trị cao từ chế biến từ cá tra.Ngoài ra, cùng với việc sản xuất và xuất khẩu sản phẩm chính là cá tra và tôm nước lợ, các doanh nghiệp cần phải tập trung phát triển sản phẩm đặc hữu có nhiều lợi thế trong nước để phát triển đồng đều ở các vùng miền.

Ngoài ra, các doanh nghiệp thủy sản phải nhanh nhạy với thị trường, nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm xuất khẩu để không bị lúng túng trước các rào cản kỹ thuật ngày càng khắt khe hơn của nước nhập khẩu, đồng thời sức cạnh tranh phải cao so với các nước đối thủ khác.

3.2.2 Tiếp cận thị trường, thúc đẩy xuất khẩu

Các doanh nghiệp thủy sản cần chủ động mở rộng thị trường tiêu thụ, cụ thể là đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh tập trung phụ thuộc quá nhiều vào một thị trường. Bộ Công thương cần chủ động tuyên truyền về các hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam tham gia, và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình giám sát, hỗ trợ các doanh nghiệp. Tuy nhiên chính các doanh nghiệp cũng cần phải đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường cho ngành thủy sản. Ví dụ, các doanh nghiệp có thể quảng bá giới thiệu sản phẩm của Việt Nam nhiều hơn bằng cách tham gia các hội chợ quốc tế về thực phẩm hoặc các hội chợ chuyên về thủy sản nhằm chủ động tìm kiếm thị trường tiềm năng. Ngoài ra các doanh nghiệp cần phải thường xuyên theo kịp tình hình và chủ động có

các biện pháp đối phó với các tình huống khi có các rào cản thương mại, đấu tranh với các vụ kiện chống bán phá giá, các rào cản kỹ thuật bất hợp lý, không để bị động về thị trường.

Ngoài ra các doanh nghiệp cũng cần tận dụng lợi thế về thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chủ lực, tiềm năng theo lộ trình giảm thuế tại các thị trường có FTAs với Việt Nam và mở rộng các thị trường tiềm năng.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam (2016), Quyết định phê duyệt đề án *"Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành thủy sản trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế"*.
2. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2014), Nghị định 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản.
3. Cổng thông tin điện tử Bộ công thương (2015), *Toàn văn Hiệp định VKFTA*.
4. Cổng thông tin điện tử Bộ công thương (2015), *Toàn văn Hiệp định EVFTA*.
5. European Union (2016), Special Eurobarometer 450, *EU consumer habits regarding fishery and aquaculture products*, ISBN 978-92-79-62762-0, June 2016.
6. FAO (2014), *The State of World Fisheries and Aquaculture: Opportunities and challenges*, ISBN 978-92-5-108275-1 (print) E-ISBN 978-92-5-108276-8 (PDF).
7. FAO (2016), *The State of World Fisheries and Aquaculture: Contributing to food security and nutrition for all*, ISBN ISBN 978-92-5-109185-2 © FAO, 2016.
8. IDE-JETRO &UNIDO (2013), Regional Trade Standards Compliance Report, *Meeting Standards, Winning Markets,* East Asia 2013.
9. National Marine Fisheries Service, Fisheries Statistics and Economics Division (Thuộc Bộ Thương mại Hoa Kỳ, Cục quản lý Đại dương và Khí quyển Quốc gia), https://www.st.nmfs.noaa.gov/pls/webpls/trade_prdct.data_in?qtype=IMP&qmnth=12&qyear=2016&qprod_name=CATFISH&qoutput=TABLE.
10. Tổng Cục Thủy sản Việt Nam (2014), Quyết định số 1167/QĐ-BNN-TCTS, Ban hành chương trình hành động thực hiện Đề án *"Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*".

11. Tổng Cục Thủy sản Việt Nam (2017), Quyết định số 655/QĐ-BNN- TCTS Về việc phê duyệt *Kế hoạch chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản giai đoạn 2017-2020.*

12. Trung tâm WTO-VCCI (2009), *Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA).*

13. VASEP (2011-2017), *Bản tin Thương mại Thủy sản theo tuần.*

14. VASEP (2011-2017)*, Báo cáo xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo quý, theo năm.*

15. VASEP (2017), *Bản tin Thương mại Thủy sản số 8-2017*, phát hành ngày 10-3-2017.